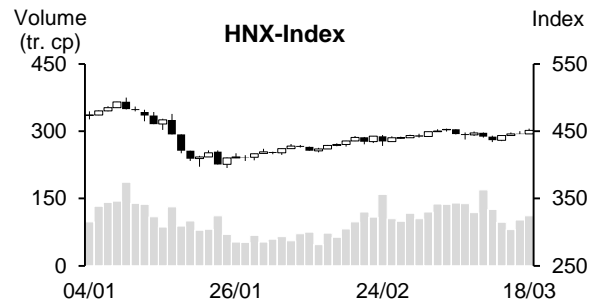
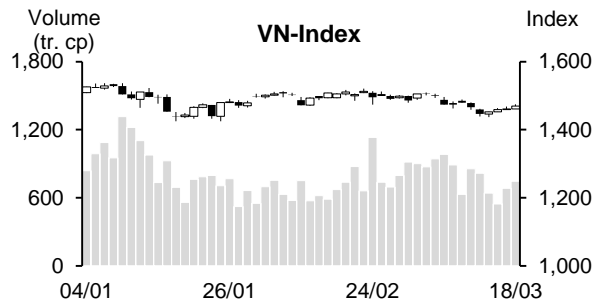


18/03/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,469.10	0.53%	1,476.94	0.48%	451.21	1.13%
Tổng KLGD (tr. cp)	795.72	10.91%	172.17	31.74%	130.27	19.96%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	745.61	9.14%	148.42	35.69%	111.23	8.66%
TB 20 phiên (tr. cp)	802.48	-7.09%	189.74	-21.78%	119.52	-6.94%
Tổng GTGD (tỷ VND)	24,227.74	13.26%	8,508.27	31.29%	3,957.54	48.54%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	22,303.02	13.23%	7,344.31	45.06%	3,172.59	26.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,263.08	-11.72%	8,458.92	-13.18%	3,375.92	-6.02%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	228	46%	18	60%	127	43%
Số mã giảm	195	40%	10	33%	110	37%
Số mã đứng giá	70	14%	2	7%	58	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Mạch tăng của thị trường được nối dài sang phiên thứ 4 liên tiếp với tín hiệu tích cực hơn so với những phiên trước. Bên cạnh lực đỡ từ các cổ phiếu Bluechips, lực cầu mua mới đã quay trở lại với các nhóm cổ phiếu hàng hóa và cảng biển khi các nhà đầu tư phản ứng với thông tin giá dầu thế giới phục hồi mạnh trong đêm qua. Đà tăng cũng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác khiến cho độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã tăng điểm. Tuy nhiên, biến động xảy ra vào cuối phiên khi hôm nay là ngày các quỹ ETF ngoại thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ. Chính sự kiện này đã góp phần khiến thanh khoản trong phiên hôm nay được cải thiện đáng kể. Trong đó, một số cổ phiếu Bluechips ghi nhận áp lực bán khá mạnh, thậm chí đảo chiều đóng cửa thấp nhất phiên như SAB, MSN, SHB, VNM đã khiến VN-Index lồi hện với mốc 1,470 điểm.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch dù vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng đang tăng dần so với các phiên trước đó, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu cải thiện. Thêm vào đó, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với RSI phục hồi trở lại, cho thấy động lực tăng điểm có tín hiệu mạnh lên, và chỉ số có thể hướng lên thử thách vùng kháng cự 1,475 – 1,485 điểm (MA20 và MA100). Tuy nhiên, chỉ số vẫn chịu áp lực từ MA20 hướng xuống, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ âm tiêu cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm, nhịp tăng vừa qua mới dừng lại ở một đợt hồi kỹ thuật. Do đó, trong trường hợp, chỉ số không thể sớm vượt qua được MA20 thì sẽ chịu áp lực giảm trở lại, với hỗ trợ chính quanh vùng 1,400 – 1,420 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số đi lên từ nền hỗ trợ quanh chòm MA từ MA5 tới MA100, cùng với RSI vượt qua đường Midline, cho thấy đà phục hồi đang mạnh dần lên. Trong trường hợp, chỉ số vượt qua được vùng 453 điểm (đỉnh cũ) thì chỉ số sẽ có cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn tiếp diễn trạng thái hồi phục kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì danh mục ở mức hợp lý và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: VIX (Mua)
Cổ phiếu quan sát: HSG, DIG, PC1
(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIX	Mua	21/03/22	22.8	22.8	0.0%	28	22.8%	21.5	-5.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HSG	Quan sát mua	21/03/22	37.85	43	Nhịp điều chỉnh về lại hỗ trợ quanh 36 với vol giảm dần + có phiên tăng kéo MACD Histogram tăng trở lại kèm vol tăng -> có cơ hội tạo đáy và tăng trở lại từ vùng hỗ trợ hiện tại
2	DIG	Quan sát mua	21/03/22	95	120	Nén tăng kèm vol tăng trở lại khi đang trong vùng tích lũy + giá duy trì trên các đường MA -> khả năng sắp có phiên break, mở nhịp tăng mới
3	PC1	Quan sát mua	21/03/22	43.05	52 60	Nhịp điều chỉnh về lại vùng hỗ trợ 41-42 tích cực với nến, vol giảm dần -> khả năng giữ được vùng này và sớm có tín hiệu quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DGC	Nắm giữ	18/02/22	189.1	147	28.6%	195	32.7%	141	-4.1%	
2	ICT	Mua	08/03/22	20.3	20.2	0.5%	24	18.8%	19.7	-2.5%	
3	VLB	Mua	16/03/22	52.6	53	-0.7%	61	15.1%	51	-4%	
4	TCM	Mua	17/03/22	71	72	-1.4%	82	13.9%	67.8	-6%	
5	HBC	Mua	18/03/22	27.6	27.75	-0.5%	34.5	24.3%	26	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam thu về 78 triệu USD từ xuất khẩu thức ăn chăn nuôi, giảm gần 7% so với tháng 1

Theo số liệu thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu nhóm hàng thức ăn chăn nuôi trong tháng 2 giảm 7% so với tháng 1 nhưng tăng 66,3% so với cùng kỳ năm ngoái, ở mức 78 triệu USD.

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, xuất khẩu nhóm hàng này đạt 161,6 triệu USD, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Thức ăn chăn nuôi được bán nhiều nhất sang thị trường Trung Quốc, chiếm 52,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này với 68,7 triệu USD, tăng 314,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Riêng tháng 2 là 37,9 triệu USD, tăng 23,3% so với tháng trước đó và tăng 276,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này ở mức trên 4,93 tỷ USD, tăng 28,4% so với năm 2020.

Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước: Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải

Đến năm 2025, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu khối DNNN

Đề án đặt mục tiêu cụ thể đến năm 2025, cơ bản hoàn thành việc sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu khối DNNN. Đảm bảo nguồn thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 ít nhất 248.000 tỷ đồng theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Phê duyệt Đề án cơ cấu lại giai đoạn 2021-2025 của toàn bộ tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước (bao gồm cả các tập đoàn kinh tế, tổng công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần), DNNN. Tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả để có kết quả thực chất, tạo sự chuyển biến tích cực, mạnh mẽ.

Giải quyết dứt điểm tình trạng đầu tư dàn trải, ngoài ngành

Về tiếp tục cơ cấu lại DNNN, xác định lộ trình phù hợp để cổ phần hóa DNNN và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp và thực hiện nghiêm quy định về đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, đánh giá chính xác, xác định đầy đủ giá trị doanh nghiệp.

Thí điểm lựa chọn một số doanh nghiệp sau cổ phần hóa có đủ điều kiện, có quy mô hợp lý để đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán khu vực và thế giới.

Nguồn: NDH

FPT trình chia cổ tức 2021 tỷ lệ 40%, kế hoạch lãi 2022 tăng 20%

Công ty cổ phần FPT (HoSE: FPT) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT trình phương án trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2021 tỷ lệ 20%, thời gian chia dự kiến là trước khi kết thúc quý III. Đồng thời, doanh nghiệp sẽ chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 20% và được thực hiện cùng với trả cổ tức tiền mặt còn lại 2021.

Nhìn lại năm qua, doanh thu hợp nhất đạt 35.657 tỷ đồng, tăng 19,5% và lợi nhuận trước thuế 6.337 tỷ đồng, tăng 20,4% so với 2020. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 4.337 tỷ đồng, tăng 22%.

HĐQT trình kế hoạch doanh thu năm 2022 đạt 42.420 tỷ đồng, tăng 19% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế mục tiêu tăng 20,2% lên 7.618 tỷ đồng. Chính sách cổ tức kế hoạch năm 2022 cũng được duy trì bằng tiền mặt 20% và mức cụ thể sẽ do ĐHCĐ thường niên năm 2023 quyết định.

Dệt may TCM: Lợi nhuận giảm 12% trong tháng 2, nhận đơn hàng đến quý III

Dệt may Đầu tư Thương mại Thành Công (HoSE: TCM) công bố kết quả kinh doanh tháng 2 với doanh thu đạt hơn 11,3 triệu USD (260 tỷ đồng), tăng 18% so với cùng kỳ và bằng 65% tháng đầu năm. Lãi sau thuế giảm 12% về 571.762 USD (13 tỷ đồng), tương đương 52% thực hiện tháng 1.

Trong tháng 2, xuất khẩu của công ty sang châu Á chiếm 71,12%. Trong đó, thị trường Hàn Quốc chiếm tỷ trọng cao nhất, ở mức 24,59% tổng lượng hàng xuất khẩu.

Lũy kế hai tháng đầu năm, doanh thu đạt hơn 28,6 triệu USD, tăng 14%. Song chi phí sản xuất và đầu vào tăng cao dẫn đến biên lợi nhuận có phần giảm nhẹ so với cùng kỳ. Theo đó, lợi nhuận sau thuế ở mức 1,6 triệu USD, tương ứng 98% cùng kỳ năm ngoái.

Dệt may TNG lãi 2 tháng đầu năm tăng 60%

Đầu tư và Thương mại TNG (HNX: TNG) công bố BCTC tháng 2 với lợi nhuận sau thuế tăng 13% lên 3,4 tỷ đồng. Doanh thu trong tháng đạt gần 332 tỷ đồng, tăng 25%. Sau khi trừ giá vốn, lãi gộp ở mức 37,5 tỷ đồng, tăng 23%. Hoạt động tài chính mang lại 7,6 tỷ đồng, gấp gần 3 lần cùng kỳ năm ngoái.

Trước đó trong tháng đầu năm, Dệt may TNG đã có kết quả kinh doanh khởi sắc với mức doanh thu cao nhất trong 5 năm gần đây, đạt 514 tỷ đồng, tương đương mức tăng 62% so với cùng kỳ. Phần lãi sau thuế hơn 21 tỷ đồng, tăng 72%.

Lũy kế hai tháng, doanh thu thuần Dệt may TNG tăng 45% lên hơn 864 tỷ đồng. Nguồn thu tài chính gấp 3,4 lần, ở mức 14,6 tỷ đồng; song chi phí hoạt động này cũng tăng 24% lên 26 tỷ đồng, phần lớn là chi phí lãi vay. Chi phí bán hàng giảm 2 tỷ về gần 8,5 tỷ đồng; ngược lại, chi phí quản lý tăng từ 28 tỷ lên hơn 55 tỷ đồng. Kết quả, lợi nhuận sau thuế đạt hơn 24,7 tỷ đồng, tăng 60% so với cùng kỳ.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	84,200	1.45%	0.10%
GAS	108,900	2.74%	0.10%
FPT	95,100	3.37%	0.05%
VHM	74,600	0.81%	0.05%
HPG	46,500	1.20%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	46,700	9.88%	0.31%
NVB	33,000	6.45%	0.23%
IDC	71,700	3.31%	0.14%
CEO	70,000	2.19%	0.08%
PVS	34,800	2.35%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VNM	76,000	-1.55%	-0.04%
SAB	151,500	-1.62%	-0.03%
MSN	136,700	-0.94%	-0.03%
SHB	21,650	-2.04%	-0.02%
EIB	36,000	-2.31%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	168,000	-1.87%	-0.23%
VCS	106,400	-0.93%	-0.03%
BCC	23,500	-3.29%	-0.02%
HTP	41,500	-2.35%	-0.02%
VC3	55,000	-1.96%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	14,000	2.56%	42,757,700
HQC	8,650	5.62%	38,332,300
ROS	8,650	1.41%	30,066,400
STB	33,100	0.91%	26,734,000
HPG	46,500	1.20%	17,727,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	34,800	2.35%	8,931,161
KLF	7,000	-1.41%	7,853,550
CEO	70,000	2.19%	7,476,724
SHS	41,400	0.24%	5,649,801
HUT	46,700	9.88%	5,403,418

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	33,100	0.91%	882.3
DIG	95,000	3.71%	826.9
HPG	46,500	1.20%	824.2
FLC	14,000	2.56%	601.2
VHM	74,600	0.81%	557.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	70,000	2.19%	524.6
PVS	34,800	2.35%	313.4
IDC	71,700	3.31%	263.0
HUT	46,700	9.88%	243.6
SHS	41,400	0.24%	232.4

Thống kê giao dịch thỏa thuận

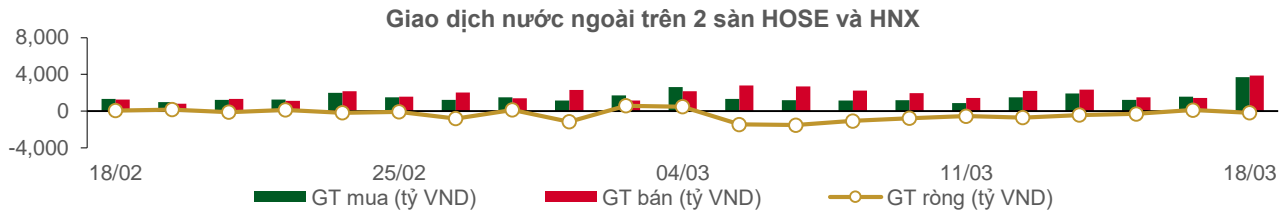
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DXG	7,903,810	320.48
TCB	5,690,000	273.24
VIC	3,270,000	256.47
EVF	8,351,450	132.79
VPB	3,336,500	129.19

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KSF	2,905,276	290.53
NVB	5,260,619	149.60
SHS	2,680,000	119.88
DNP	3,117,015	81.35
LDP	882,500	40.54

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	78.34	3,495.05	80.41	3,713.13	(2.07)	(218.08)
HNX	3.60	183.38	2.82	141.71	0.78	41.67
Tổng 2 sàn	81.94	3,678.43	83.23	3,854.84	(1.28)	(176.41)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	33,100	14,933,400	493.99
VJC	148,200	1,671,700	247.74
HPG	46,500	5,262,100	244.56
DIG	95,000	2,494,200	236.28
VND	31,950	6,440,000	205.78

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	70,000	1,133,700	79.36
HUT	46,700	1,262,300	58.95
SHS	41,400	843,100	34.90
IDC	71,700	38,500	2.71
TVD	18,000	76,800	1.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	78,800	3,912,600	306.20
VNM	76,000	3,819,900	290.64
MSN	136,700	1,929,600	264.07
VHM	74,600	3,372,000	252.49
HPG	46,500	5,214,900	242.42

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	70,000	507,200	35.53
HUT	46,700	669,400	31.20
PVS	34,800	771,200	26.87
IDC	71,700	257,400	18.45
SHS	41,400	392,200	16.24

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	33,100	8,416,500	278.31
VJC	148,200	839,400	124.51
VRE	33,000	3,318,800	109.27
DPM	62,500	1,245,800	77.69
KBC	53,100	1,208,900	64.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	70,000	626,500	43.82
HUT	46,700	592,900	27.75
SHS	41,400	450,900	18.67
TVD	18,000	76,800	1.38
GIC	22,200	40,100	0.89

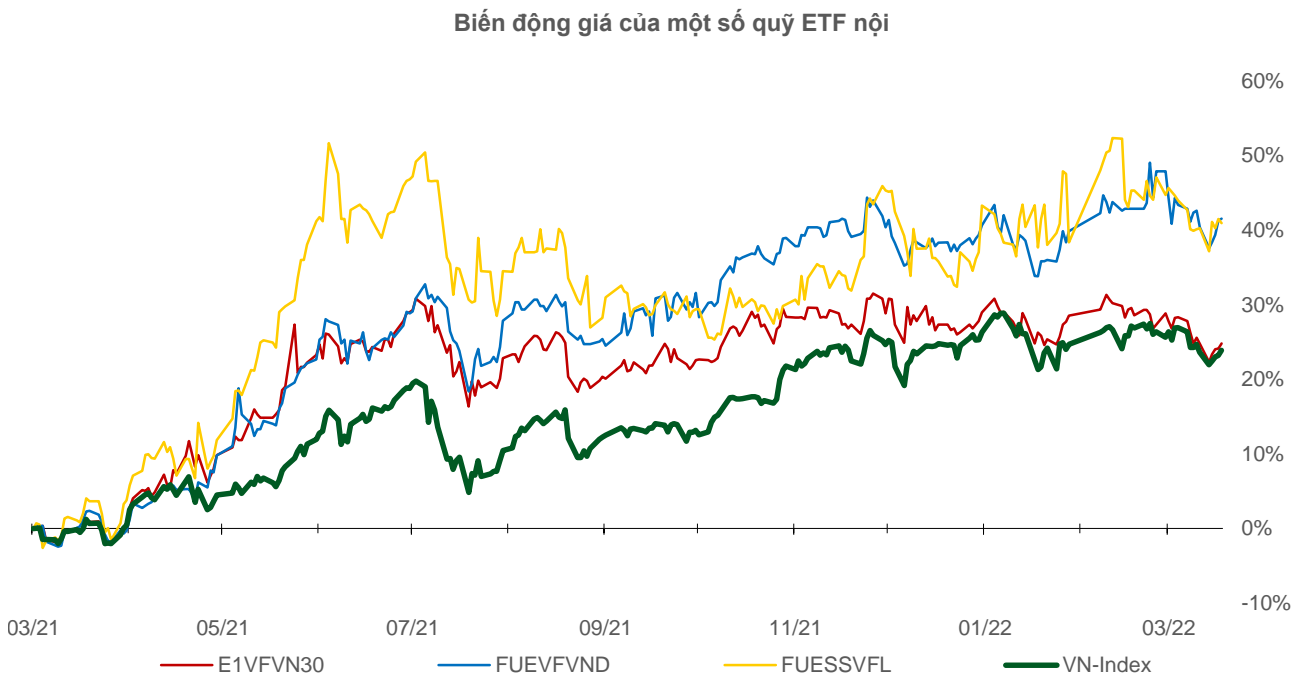
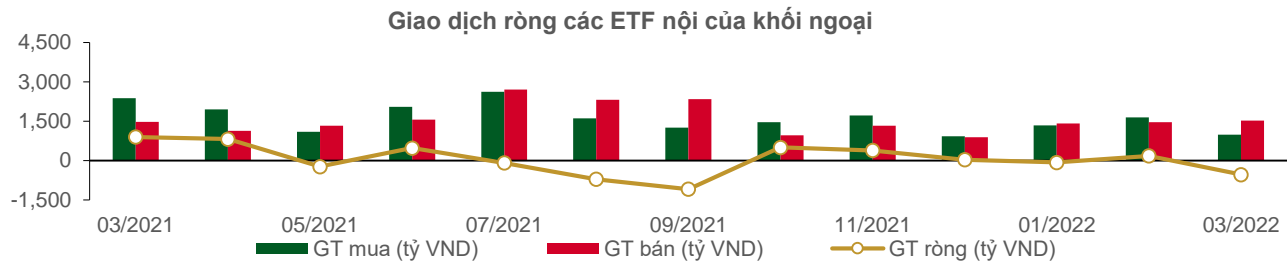
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	136,700	(1,708,900)	(233.78)
VNM	76,000	(1,985,800)	(150.93)
VIC	78,800	(1,899,000)	(147.59)
PDR	85,000	(1,007,100)	(85.62)
VHC	83,200	(1,015,100)	(84.44)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	34,800	(758,500)	(26.43)
IDC	71,700	(218,900)	(15.74)
THD	168,000	(40,900)	(6.87)
LHC	139,400	(14,900)	(2.08)
EID	22,800	(32,900)	(0.75)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,000	0.6%	331,400	8.25	E1VFN30	6.84	7.03	(0.19)
FUEMAV30	17,440	0.5%	13,900	0.24	FUEMAV30	0.00	0.24	(0.24)
FUESSV30	18,480	-0.4%	1,500	0.03	FUESSV30	0.00	0.01	(0.01)
FUESSV50	21,700	0.5%	55,300	1.21	FUESSV50	0.00	0.50	(0.50)
FUESSVFL	22,110	-0.4%	4,700	0.10	FUESSVFL	0.05	0.00	0.04
FUEVFN30	28,230	0.2%	157,100	4.43	FUEVFN30	3.99	1.72	2.26
FUEVN100	19,600	0.5%	46,600	0.91	FUEVN100	0.59	0.77	(0.18)
FUEIP100	10,820	0.0%	32,200	0.35	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,650	0.7%	54,100	0.52	FUEKIV30	0.24	0.26	(0.02)
Tổng cộng			696,800	16.04	Tổng cộng	11.71	10.54	1.17



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,380	-2.8%	27,780	105	32,800	264	(1,116)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	1,240	-8.8%	2,080	67	32,800	22	(1,218)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,130	-1.7%	7,120	186	32,800	330	(800)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	980	-1.0%	1,620	83	32,800	96	(884)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	1,960	12.0%	64,190	110	95,100	73	(1,887)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	530	26.2%	53,310	21	95,100	40	(490)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2111	590	3.5%	9,880	67	95,100	10	(580)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,480	10.5%	37,180	186	95,100	284	(1,196)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,650	13.8%	21,300	98	95,100	675	(975)	89,700	10.0	24/06/2022
CHDB2103	420	-8.7%	4,120	40	27,600	11	(409)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,020	2.0%	8,820	187	27,600	216	(804)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,130	2.7%	3,480	83	27,600	59	(1,071)	30,500	3.0	09/06/2022
CHPG2114	200	0.0%	168,790	40	46,500	0	(200)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,200	0.0%	230	110	46,500	2	(1,198)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	530	-7.0%	90,970	105	46,500	2	(528)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	270	-6.9%	4,610	47	46,500	0	(270)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,800	0.6%	7,460	67	46,500	15	(1,785)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	980	4.3%	137,180	217	46,500	286	(694)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	760	5.6%	140,860	187	46,500	117	(643)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,650	3.8%	119,130	186	46,500	429	(1,221)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,800	2.9%	22,860	98	46,500	615	(1,185)	44,500	5.0	24/06/2022
CKDH2107	1,160	1.8%	16,700	40	51,000	902	(258)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	990	1.0%	15,910	201	51,000	141	(849)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,900	-2.6%	4,820	98	51,000	411	(1,489)	52,000	4.0	24/06/2022
CMBB2107	1,530	-6.1%	59,980	21	32,100	1,069	(461)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2109	670	-2.9%	1,710	47	32,100	67	(603)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,400	-3.1%	11,390	186	32,100	1,990	(1,410)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	2,500	-3.9%	36,710	47	136,700	1,918	(582)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2108	280	-6.7%	21,900	40	136,700	0	(280)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	650	3.2%	20,360	21	136,700	6	(644)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,040	-1.0%	280	67	136,700	7	(1,033)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	900	12.5%	32,780	187	136,700	107	(793)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,300	0.6%	16,930	4	131,600	6,352	52	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2111	740	-1.3%	61,210	21	131,600	210	(530)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2113	500	-5.7%	3,660	67	131,600	2	(498)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	940	4.4%	3,070	33	131,600	220	(720)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	1,920	0.5%	6,430	186	131,600	812	(1,108)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	290	0.0%	3,820	40	77,100	1	(289)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	560	1.8%	12,560	201	77,100	55	(505)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	360	-5.3%	37,930	40	85,000	12	(348)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,090	-5.0%	4,650	201	85,000	111	(1,979)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2109	400	0.0%	12,720	47	103,500	18	(382)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	900	-8.2%	870	67	103,500	64	(836)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,540	3.3%	35,900	186	103,500	1,532	(1,008)	94,960	8.0	20/09/2022
CSTB2110	590	1.7%	14,680	40	33,100	398	(192)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	3,850	2.7%	3,110	67	33,100	2,491	(1,359)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,640	0.6%	37,250	187	33,100	982	(658)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	3,660	0.8%	4,950	186	33,100	2,576	(1,084)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,570	1.3%	20,730	83	33,100	234	(1,336)	34,800	3.0	09/06/2022
CTCB2105	1,460	0.7%	14,500	47	49,200	869	(591)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2111	280	-3.5%	2,310	19	49,200	(0)	(280)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	640	-1.5%	47,340	105	49,200	83	(557)	55,000	5.0	01/07/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2201	1,530	0.0%	13,610	186	49,200	428	(1,102)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	1,090	0.0%	4,000	83	49,200	132	(958)	52,000	5.0	09/06/2022
CTPB2101	2,140	-6.1%	460	19	39,500	1,678	(462)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,430	-6.5%	30,240	186	39,500	599	(831)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2111	180	12.5%	59,840	40	74,600	0	(180)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	720	10.8%	65,530	105	74,600	13	(707)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	200	25.0%	24,550	47	74,600	0	(200)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	490	11.4%	35,020	152	74,600	21	(469)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	670	4.7%	63,850	187	74,600	79	(591)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	750	8.7%	7,460	186	74,600	78	(672)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	900	0.0%	16,040	98	74,600	39	(861)	83,000	10.0	24/06/2022
CVIC2106	190	5.6%	8,050	40	78,800	0	(190)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	120	-25.0%	57,170	21	78,800	(0)	(120)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	190	-9.5%	9,140	47	78,800	0	(190)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	370	2.8%	6,880	67	78,800	0	(370)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	120	-7.7%	24,680	19	78,800	(0)	(120)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	750	-2.6%	7,720	187	78,800	23	(727)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	930	-7.0%	35,470	40	148,200	926	(4)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	120	0.0%	47,960	40	76,000	(0)	(120)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	80	-11.1%	36,040	21	76,000	(0)	(80)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	140	7.7%	36,350	47	76,000	0	(140)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	-28.6%	25,320	67	76,000	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	610	-9.0%	29,570	187	76,000	36	(574)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	820	-5.8%	20,340	98	76,000	18	(802)	83,500	10.0	24/06/2022
CVPB2110	540	-5.3%	5,020	19	36,250	(0)	(540)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	1,510	-5.0%	25,120	33	36,250	582	(928)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,370	-2.1%	14,220	186	36,250	502	(868)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	950	4.4%	47,780	47	33,000	619	(331)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	680	4.6%	40,940	40	33,000	384	(296)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	560	-6.7%	21,890	47	33,000	24	(536)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,090	5.6%	4,200	67	33,000	541	(1,549)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,300	0.8%	16,070	186	33,000	557	(743)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	1,120	8.7%	27,370	83	33,000	160	(960)	34,900	3.0	09/06/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DHG (New)	HOSE	108,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP (New)	HOSE	74,900	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA (New)	HOSE	92,100	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH (New)	HOSE	53,700	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT (New)	HOSE	144,800	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	95,100	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	26,389	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	55,900	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	108,900	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
NLG	HOSE	55,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	136,700	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	74,600	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	51,000	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	33,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	124,600	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
PET	HOSE	51,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	103,500	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	131,600	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	76,000	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	52,500	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	71,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,000	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	33,600	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	79,600	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	40,907	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	61,400	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	83,200	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	39,800	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	97,600	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	16,100	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,750	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	25,950	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	71,800	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	87,000	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	46,500	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	53,900	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	50,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	53,100	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	73,900	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	84,200	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	32,800	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,200	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	56,100	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	47,019	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	73,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	43,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	32,800	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	36,250	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	27,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	39,500	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,100	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	44,300	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	22,250	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	25,800	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	23,000	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	14,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	39,926	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn